

# MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA BỆNH NHÂN UNG THƯ VÚ ĐẾN KHÁM TẠI BỆNH VIỆN K TỪ NĂM 2005-2008

NGUYỄN TUẤN HƯNG, Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Y tế

## ĐẶT VẤN ĐỀ:

Ung thư vú (UTV) là loại ung thư thường gặp nhất ở phụ nữ tại nhiều nước trên thế giới. Trong số các bệnh ung thư ở nữ, UTV chiếm tới 35%. Mỗi năm trên toàn thế giới có khoảng 1,2 triệu người mắc.

Tỷ lệ mắc UTV có xu hướng tăng dần trong những năm trở lại đây nhưng tỷ lệ chết do bệnh này đã từng bước được cải thiện nhờ các thành tựu đạt được trong phòng bệnh, phát hiện sớm và điều trị. Tỷ lệ mắc của UTV tăng nhanh (khoảng 5%/năm) hơn ở các nước đang phát triển, đặc biệt là tại khu vực Đông Nam Á. Các thay đổi về chủng tộc liên quan đến tình trạng mắc ung thư đã được xác định ở một số quần thể khác nhau. Tại Châu Á, tuổi trung bình của phụ nữ mắc UTV tại thời điểm chẩn đoán thấp hơn ở Âu Mỹ, đặc biệt là ở Việt Nam, nơi có tỷ lệ lớn được chẩn đoán UTV ở độ tuổi còn kinh. Điều này gợi ý đến một sự khác biệt về các yếu tố nguy cơ gây UTV đối với phụ nữ Châu Á.

Tại Việt Nam, thống kê ghi nhận ung thư ở Hà Nội giai đoạn 1993 - 1997 tỷ lệ mắc UTV chuẩn theo tuổi là 21/100.000 dân, đứng đầu trong các loại ung thư ở nữ ở thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn này là 13,6/100.000 dân, đứng thứ hai sau ung thư cổ tử cung. Giai đoạn 2001-2004, UTV có tỷ lệ mắc chuẩn theo tuổi là 29,7/100.000 dân ở Hà Nội, 11,6/100.000 dân ở Thái Nguyên, 10,5/100.000 dân ở Hải Phòng, 12,2/100.000 dân ở Huế, 19,4/100.000 dân ở Cần Thơ. Đây là loại ung thư có tỷ lệ mắc đứng đầu trong các ung thư ở phụ nữ Việt Nam

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu **Mô tả một số đặc điểm chung của bệnh nhân ung thư vú đến khám và điều trị tại Bệnh viện K từ năm 2005-2008** với những nội dung sau:

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

### 1. Đối tượng nghiên cứu

#### 1.1. Tiêu chuẩn lựa chọn ca bệnh

##### Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Bệnh nhân là nữ, trên 18 tuổi.
- Bệnh nhân mới lần đầu tiên đến viện khám được chẩn đoán UTV giai đoạn II-IIIb và có kết quả mô bệnh học là ung thư vú.
- Bệnh nhân chưa mãn kinh với chu kỳ kinh nguyệt đều (25 - 35 ngày) và có kinh ít nhất là 1 lần trong vòng 35 ngày vừa qua.
- Bệnh nhân tự nguyện tham gia nghiên cứu.

##### Tiêu chuẩn loại trừ

- Bệnh nhân cũ đến khám lại và điều trị, bệnh nhân không có chẩn đoán giải phẫu bệnh lý.
- Bệnh nhân có chu kỳ kinh không đều (dưới <25 hoặc >35 ngày), hiện có thai, cho con bú trong vòng ba tháng hoặc có tiền sử cắt buồng trứng hai bên.
- Đã mãn kinh tại thời điểm chẩn đoán (không chọn bệnh nhân mãn kinh vì bệnh nhân tham gia nghiên cứu cùng tham gia vào một nghiên cứu can thiệp về điều trị hỗ trợ ung thư vú).

## 1.2. Tiêu chuẩn lựa chọn ca chứng

### Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Bệnh nhân đến khám tại Bệnh viện K là nữ trên tuổi 18 mắc các bệnh khác không phải ung thư.
- Bệnh nhân chưa mãn kinh với chu kỳ kinh nguyệt đều (25-35 ngày) và có kinh ít nhất là 1 lần trong vòng 35 ngày vừa qua.
- Bệnh nhân tự nguyện tham gia nghiên cứu và có khả năng trả lời phỏng vấn.

### Tiêu chuẩn loại trừ

- Các bệnh nhân có tiền sử ung thư và các bệnh về vú khác.
- Bệnh nhân có chu kỳ kinh không đều (dưới <25 hoặc >35 ngày), hiện có thai, cho con bú trong vòng ba tháng hoặc có tiền sử cắt buồng trứng hai bên.
- Bệnh nhân không có khả năng trả lời phỏng vấn.

### Lý do chọn nhóm chứng tại bệnh viện

- Số lượng bệnh nhân đến khám bệnh hàng ngày tại bệnh viện có khoảng 80% bệnh nhân mắc các bệnh lành tính không phải ung thư chính vì vậy chúng tôi chủ động chọn nhóm chứng có đặc điểm tương đồng với nhóm bệnh, hơn nữa chủ động chọn nhóm chứng tại bệnh viện sẽ thuận tiện cho việc theo dõi, thu thập thông tin của các đối tượng.

- Nhóm chứng dễ được xác định, dễ chọn và có đủ số lượng do đó đỡ tốn kém về kinh tế.

- Sử dụng bệnh nhân mắc bệnh khác làm nhóm chứng sẽ loại trừ được sai lệch lựa chọn do ảnh hưởng của các yếu tố mơ hồ đến sự nhập viện của họ.

- Họ có thể nhận thức được và nhớ tốt hơn tiền sử phơi nhiễm trước đây của họ, do đó làm giảm nguy cơ sai lệch hồi tưởng.

- Họ tình nguyện hợp tác tham gia nghiên cứu hơn so với người khoẻ mạnh và do đó hạn chế được sai lệch không đáp ứng.

### 2. Thời gian nghiên cứu và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện từ năm 2005-2008 tại Bệnh viện K.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Thiết kế nghiên cứu

Áp dụng phương pháp nghiên cứu bệnh - chứng

#### 3.2. Cơ mẫu nghiên cứu

Cơ mẫu tính toán lý thuyết được áp dụng theo công thức:

$$n = \frac{z_{(1-\alpha/2)}^2 (1/p_1q_1 + 1/p_2q_2)}{[\ln(1-\epsilon)]^2}$$

Áp dụng công thức tính cỡ mẫu trên chúng tôi tính toán được cỡ mẫu lý thuyết cho nhóm bệnh là 177 bệnh nhân.

Cỡ mẫu thu thập thực tế vào nghiên cứu: 180 bệnh nhân nhóm bệnh và 294 bệnh nhân nhóm chứng.

#### 3.3. Phương pháp thu thập thông tin

- **Phỏng vấn:** Phỏng vấn trực tiếp các đối tượng nghiên cứu theo bộ câu hỏi đã được thiết kế. Quy trình phỏng vấn ca bệnh và ca chứng tương tự như nhau. Ca

bệnh được phỏng vấn trong vòng 24 giờ sau khi được đưa vào nghiên cứu. Ca chứng sẽ phải được xác định và phỏng vấn theo sơ đồ xác định và phỏng vấn ca chứng.

### 3.4. Xử lý và phân tích số liệu

Sử dụng chương trình EPI6.0 để nhập số liệu sau khi đã làm sạch số liệu. Phân tích số liệu được tiến hành bằng chương trình SPSS 11.5 chủ yếu trong phân tích số liệu bằng phương pháp hồi quy logistic. Sử dụng các test thống kê y học (test, test ANOVA,  $\chi^2$ ). Khoảng tin cậy 95% được sử dụng cho các bộ test. ý nghĩa thống kê được công nhận với ngưỡng  $p < 0,05$ .

#### Công thức tính tỷ suất chênh OR:

$$OR = \frac{ad}{bc}$$

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 1. Các đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1: Đặc trưng nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu

Tuổi	Nhóm bệnh (n=180)		Nhóm chứng (n=294)	
	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%
30 – 34	2	1,1	4	1,4
35 – 39	22	12,2	39	13,2
40 – 44	43	23,9	74	25,2
45 – 49	89	49,5	134	45,6
≥ 50	24	13,3	43	14,6
X± SD	45,1 ± 4,3		44,9 ± 4,4	
Nơi sinh				
Nông thôn	149	82,2	243	82,7
Thành thị	31	17,2	51	17,3
Thời gian sống lâu nhất				
Nông thôn	128	71,1	222	75,5
Thành thị	52	28,9	72	24,5
Trình độ học vấn				
Chưa từng đi học	2	1,1	4	1,4
Cấp 1	13	7,2	18	6,1
Cấp 2	82	45,5	124	42,2
Cấp 3	54	30,0	93	31,7
Cao đẳng, đại học	20	11,1	35	11,9
Trên đại học	9	5,0	20	6,8
Nghề nghiệp (nhóm nghề)				
Nông/lâm/ngư nghiệp	95	52,8	151	51,4
Công nhân	28	15,7	32	10,8
Buôn bán	8	4,4	22	7,5
Cán bộ hành chính	34	18,9	63	21,4
Khác	15	8,3	26	8,8
Tình trạng hôn nhân				
Độc thân	9	5,0	8	2,7
Có chồng	160	88,9	272	92,5
Ly hôn/ly thân/góa	11	6,1	14	4,8

- Đối tượng nghiên cứu tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi 45 - 49 (49,5% ở nhóm bệnh và 45,6% ở nhóm chứng).

- Tuổi trung bình của các bệnh nhân UTV được chọn vào nghiên cứu là 45,1 ± 4,3 tuổi.

- Chiếm một tỷ lệ khá cao số đối tượng sinh ở nông thôn: 82,2% trong nhóm bệnh và 82,7% trong nhóm chứng.

- Chỉ có một tỷ lệ nhỏ đối tượng tham gia vào nghiên cứu sinh ra ở thành thị (17,2% trong nhóm bệnh và 17,3% trong nhóm chứng).

- Số đối tượng nghiên cứu có thời gian sống lâu nhất ở thành thị là (28,9% trong nhóm bệnh và 24,5% trong

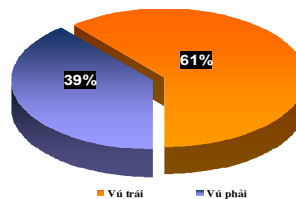
nhóm chứng).

- Về trình độ học vấn của đối tượng nghiên cứu cho thấy, trình độ cấp 2 có 45,5% số đối tượng trong nhóm bệnh và 42,2% đối tượng trong nhóm chứng 30,0% đối tượng trong nhóm bệnh và 31,7% đối tượng trong nhóm chứng học hết cấp 3. Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học là chiếm trên 16,0%. Vẫn có một phần nhỏ số đối tượng tham gia vào nghiên cứu chưa từng đi học.

- Đa số các đối tượng tham gia vào nghiên cứu có nghề nghiệp là nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất 51,0%, tiếp đến là nhóm cán bộ hành chính chiếm tỉ lệ, trong khi, nhóm đối tượng nghiên cứu có nghề nghiệp là công nhân chiếm trên 10,0%.

- Đa phần đối tượng tham gia vào nghiên cứu đang sống cùng chồng (trên 90%), nhóm đối tượng nghiên cứu sống độc thân hoặc góa, ly hôn hay ly thân chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ.

#### 2. Vị trí mắc ung thư vú của đối tượng nghiên cứu



Biểu đồ 1. Phân bố bệnh nhân ung thư vú theo vị trí ung thư

- Từ biểu đồ trên cho thấy, số bệnh nhân bị ung thư vú trái là cao nhất và có tới 110/180 trong tổng số bệnh nhân tham gia nghiên cứu và chiếm tỷ lệ 61%.

- Trong khi ung thư vú phải chỉ có 70/180 bệnh nhân chiếm tỷ lệ 39,0%.

#### 3. Các yếu tố nguy cơ của ung thư vú

##### 3.1. Ung thư vú và tuổi

Bảng 2: Mối liên quan giữa ung thư vú và tuổi

Nhóm tuổi	Bệnh (n=180)	Chứng (n=294)	OR	CI 95%	p
≥ 50	24	43	1,00	0,46-2,15	0,86
40 - 49	132	208	1,14	0,64-2,03	0,74
30 - 39	24	43	1		

- So sánh giữa nhóm bệnh và nhóm chứng theo các nhóm tuổi cho thấy nguy cơ mắc UTV ở nhóm tuổi 40 - 49 cao nguy cơ mắc nhóm tuổi 30 - 39 là 1,14 lần. Tuy nhiên, kiểm định thống kê cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ mắc UTV giữa các nhóm tuổi của các đối tượng tham gia trong nghiên cứu là không có ý nghĩa thống kê ( $p > 0,05$ ).

##### 3.2. Ung thư vú và nơi cư trú

Bảng 3: Mối liên quan giữa UTV với thời gian sống lâu nhất ở thành thị, nông thôn.

Nơi sống	Bệnh (n=180)	Chứng (n=294)	OR	CI 95%	p
Nông thôn	149	222	1,56	0,9- 2,5	0,08
Thành thị	31	72	1		

- So sánh giữa nhóm bệnh và nhóm chứng theo thời gian sống lâu nhất ở thành thị và nông thôn cho ta thấy có sự khác biệt giữa hai nhóm. Tuy nhiên sự khác biệt này là không có ý nghĩa thống kê ( $p > 0,05$ ).

##### 3.3. Ung thư vú và tình trạng hôn nhân

Bảng 4: Mối liên quan giữa ung thư vú và tình trạng hôn nhân

Tình trạng hôn nhân	Bệnh (n=180)	Chứng (n=294)	OR	CI 95%	p
Độc thân	9	8	1,91	0,66 - 5,57	0,28
Ly hôn/ ly thân/ góa	11	14	1,34	0,55 - 3,22	0,62
Có chồng	160	272	1		

- So sánh giữa nhóm bệnh và nhóm chứng theo tình trạng hôn nhân cho ta thấy nguy cơ mắc UTV trong nhóm phụ nữ sống độc thân cao hơn gần 2 lần nhóm phụ nữ có chồng, nguy cơ mắc UTV nhóm phụ nữ sống ly hôn/ly thân/góa cao hơn nguy cơ mắc của nhóm phụ nữ có chồng. Tuy nhiên kiểm định thống kê cho thấy sự khác biệt này là không có ý nghĩa thống kê ( $p > 0,05$ ).

#### KẾT LUẬN:

Qua nghiên cứu các yếu tố nguy cơ của ung thư vú, chúng tôi đưa ra một số kết luận như sau:

- Bệnh nhân UTV ở nhóm tuổi ở nhóm tuổi 45 - 49 chiếm 49,5%, tuổi trung bình của các bệnh nhân UTV trong nghiên cứu là 45,1 - 4,3 tuổi.
- Bệnh nhân UV sinh ra nông thôn chiếm tỷ lệ 82,2%, nhóm chứng chiếm tỷ lệ 82,7%.
- Trình độ học vấn bệnh nhân UTV học cấp 2 chiếm tỷ lệ cao nhất 45,5%, nhóm chứng 42,2%.

- Nghề nghiệp bệnh nhân UTV chủ yếu là nhóm nghề nông nghiệp chiếm 52,8%, nhóm chứng chiếm tỷ lệ 51,4%.

- Tình trạng hôn nhân nhóm bệnh nhân UTV sống cùng chồng chiếm tỷ lệ cao 88,9%, nhóm chứng chiếm 92,5%.

- Ung thư vú gặp nhiều nhất ở vú trái (61%).

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Thuận: Sàng lọc phát hiện sớm bệnh ung thư. Nhà xuất bản y học.2007, 25-28
2. Phạm Thị Hoàng Anh, Nguyễn Mạnh Quốc, Nguyễn Bá Đức, Nguyễn Chấn Hùng. Tình hình bệnh ung thư ở Việt Nam năm 2000. Tạp chí thông tin Y dược số 2 năm 2001 (tr 19 -26).
3. Nguyễn Bá Đức, Ngô Thu Thoa, Hồ Thị Minh Nghĩa. Kết quả sàng lọc phát hiện sớm ung thư vú ở cộng đồng Tạp chí Thông tin Y dược - số chuyên đề ung thư (11/1999) Tr 16 -19.
4. Nguyễn Bá Đức, Nguyễn Văn Vi, Phạm Hoàng Anh...Kết quả sơ bộ khám sàng lọc ung thư vú và phụ khoa cho phụ nữ huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Tạp chí Y học thực hành số 457 năm 2003. tr 25- 29.
5. Nguyễn Bá Đức. Bệnh học ung thư vú. Nhà xuất bản y học năm 2003. tr 76-88.